

Phụ lục 01**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT VÀ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT***(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)***I. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT***Đơn vị tính: Đồng/thửa*

STT	Quy mô diện tích	Chi phí trực tiếp						Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7	8=6+7
1	Đất đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	2.618.516	6.967	29.911	9.093	49.747	2.714.234	629.011	3.343.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	3.109.488	8.273	35.519	10.798	59.075	3.223.153	746.951	3.970.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 đến 500 m ²	3.295.875	8.773	37.537	11.367	62.353	3.415.905	792.042	4.207.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	4.036.879	10.740	46.112	14.019	76.694	4.184.444	969.726	5.154.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	5.541.617	14.739	63.412	19.323	105.544	5.744.635	1.330.871	7.075.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	8.510.178	22.641	97.210	29.554	161.679	8.821.261	2.044.286	10.865.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	10.212.213	27.170	116.651	35.464	194.014	10.585.513	2.453.144	13.038.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	11.063.231	29.434	126.372	38.420	210.182	11.467.639	2.657.572	14.125.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	11.914.249	31.698	136.093	41.375	226.350	12.349.765	2.862.001	15.211.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	13.616.284	36.226	155.535	47.286	258.686	14.114.017	3.270.858	17.384.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị								-
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	1.745.677	5.547	24.268	8.511	49.747	1.833.751	419.766	2.253.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	2.072.992	6.587	28.819	10.106	59.075	2.177.579	498.472	2.676.000

STT	Quy mô diện tích	Chi phí trực tiếp						Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	2.204.827	7.010	30.508	10.639	62.437	2.315.421	530.453	2.845.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	2.684.434	8.532	37.247	13.032	76.302	2.819.547	645.639	3.465.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	3.677.742	11.690	50.984	17.819	104.411	3.862.648	884.630	4.747.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	5.673.452	18.028	78.872	27.660	161.679	5.959.690	1.364.239	7.323.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	6.808.142	21.633	94.647	33.192	194.014	7.151.628	1.637.086	8.788.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	7.375.487	23.436	102.534	35.958	210.182	7.747.597	1.773.510	9.521.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	7.942.832	25.239	110.421	38.724	226.350	8.343.566	1.909.934	10.253.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	9.077.523	28.844	126.196	44.256	258.686	9.535.504	2.182.782	11.718.000

Ghi chú:

1. Đơn giá áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và có yêu cầu cung cấp dịch vụ trích đo.
2. Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý đất đai thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng trên.
4. Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 2.340.000 \text{ đồng}$.

II. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng/thửa

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
A	B	1	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính								
a	Đất đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	1.047.406	3.484	14.955	4.547	24.874	1.095.266	253.407	1.348.000
	Diện tích từ 100 m ² đến 300 m ²	1.243.795	4.137	17.759	5.399	29.537	1.300.628	300.921	1.601.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	1.318.350	4.387	18.768	5.683	31.176	1.378.365	319.080	1.697.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	1.614.752	5.371	23.056	7.010	38.347	1.688.535	390.669	2.079.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	2.216.647	7.371	31.706	9.662	52.772	2.318.157	536.169	2.854.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	3.404.071	11.322	48.605	14.777	80.839	3.559.614	823.573	4.383.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	4.084.885	13.587	58.326	17.732	97.007	4.271.537	988.287	5.259.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	4.425.292	14.719	63.186	19.210	105.091	4.627.499	1.070.645	5.698.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	4.765.699	15.851	68.047	20.688	113.175	4.983.460	1.153.002	6.136.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	5.446.514	18.116	77.768	23.643	129.343	5.695.383	1.317.716	7.013.000
b	Đất ngoài khu vực đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	698.271	2.774	12.134	4.255	24.874	742.308	169.150	911.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	829.197	3.294	14.409	5.053	29.537	881.491	200.866	1.082.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	881.931	3.506	15.254	5.319	31.219	937.228	213.743	1.150.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	1.073.773	4.267	18.624	6.516	38.151	1.141.331	260.164	1.401.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	1.471.097	5.846	25.492	8.910	52.206	1.563.550	356.463	1.920.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	2.269.381	9.015	39.436	13.830	80.839	2.412.501	549.739	2.962.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	2.723.257	10.818	47.323	16.596	97.007	2.895.001	659.687	3.554.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	2.950.195	11.720	51.267	17.979	105.091	3.136.252	714.661	3.850.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	3.177.133	12.621	55.211	19.362	113.175	3.377.502	769.634	4.147.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	3.631.009	14.424	63.098	22.128	129.343	3.860.002	879.582	4.739.000
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp								
a	Đất đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	523.703	2.090	8.973	2.728	14.924	552.419	127.605	680.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	621.898	2.482	10.656	3.240	17.722	655.997	151.531	807.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	659.175	2.632	11.261	3.410	18.706	695.184	160.671	855.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	807.376	3.223	13.834	4.206	23.008	851.646	196.724	1.048.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	1.108.323	4.422	19.024	5.797	31.663	1.169.230	269.995	1.439.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	1.702.036	6.793	29.163	8.866	48.504	1.795.361	414.715	2.210.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	2.042.443	8.152	34.995	10.639	58.204	2.154.434	497.658	2.652.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	2.212.646	8.831	37.912	11.526	63.055	2.333.970	539.130	2.873.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	2.382.850	9.511	40.828	12.413	67.905	2.513.506	580.601	3.094.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	2.723.257	10.869	46.661	14.186	77.606	2.872.578	663.545	3.536.000
b	Đất ngoài khu vực đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	349.135	1.664	7.281	2.553	14.924	375.558	85.197	460.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	414.598	1.976	8.646	3.032	17.722	445.975	101.172	547.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 đến 500 m ²	440.965	2.103	9.152	3.192	18.731	474.144	107.652	581.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	536.887	2.560	11.174	3.910	22.891	577.421	131.036	708.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	735.548	3.508	15.295	5.346	31.323	791.021	179.537	970.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	1.134.690	5.409	23.662	8.298	48.504	1.220.563	276.891	1.497.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	1.361.628	6.491	28.394	9.958	58.204	1.464.675	332.269	1.796.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha đến 50 ha	1.475.097	7.032	30.760	10.787	63.055	1.586.731	359.958	1.946.000
	Diện tích từ lớn hơn 50 ha đến 100 ha	1.588.566	7.573	33.126	11.617	67.905	1.708.788	387.648	2.096.000
	Diện tích từ lớn hơn 100 ha đến 500 ha	1.815.505	8.655	37.859	13.277	77.606	1.952.900	443.026	2.395.000

Ghi chú:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.
2. Trường hợp tách từ 01 thửa thành 02 thửa thì chỉ thu 01 thửa có diện tích nhỏ.
3. Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì chỉ thu n-1 thửa (không thu đối với thửa có diện tích lớn nhất).
4. Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa, thì chỉ thu 01 thửa theo diện tích gộp lại.
5. Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 2.340.000 \text{ đồng}$.

III. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Đơn vị tính: Đồng/tài sản

STT	Quy mô diện tích của tài sản	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
A	B	1	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
1	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất								
a	Đất đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	1.309.258	3.484	14.955	4.547	24.874	1.357.118	314.506	1.671.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	1.554.744	4.137	17.759	5.399	29.537	1.611.577	373.476	1.985.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	1.647.938	4.387	18.768	5.683	31.176	1.707.953	396.021	2.103.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	2.018.440	5.371	23.056	7.010	38.347	2.092.223	484.863	2.577.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	2.770.808	7.371	31.706	9.662	52.772	2.872.319	665.436	3.537.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	4.255.089	11.322	48.605	14.777	80.839	4.410.632	1.022.144	5.432.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	5.106.107	13.587	58.326	17.732	97.007	5.292.758	1.226.572	6.519.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha	5.531.615	14.719	63.186	19.210	105.091	5.733.822	1.328.787	7.062.000
b	Đất ngoài khu vực đô thị								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	872.839	2.774	12.134	4.255	24.874	916.876	209.883	1.126.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	1.036.496	3.294	14.409	5.053	29.537	1.088.790	249.236	1.338.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 đến 500 m ²	1.102.413	3.506	15.254	5.319	31.219	1.157.711	265.227	1.422.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 đến 1.000 m ²	1.342.217	4.267	18.624	6.516	38.151	1.409.774	322.820	1.732.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	1.838.871	5.846	25.492	8.910	52.206	1.931.325	442.315	2.373.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	2.836.726	9.015	39.436	13.830	80.839	2.979.846	682.119	3.661.000

STT	Quy mô diện tích của tài sản	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	3.404.071	10.818	47.323	16.596	97.007	3.575.816	818.543	4.394.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha	3.687.744	11.720	51.267	17.979	105.091	3.873.800	886.755	4.760.000
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất								
a	<i>Đất đô thị</i>								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	1.832.961	4.877	20.937	6.365	34.823	1.899.965	440.308	2.340.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	2.176.642	5.792	24.863	7.559	41.352	2.256.208	522.866	2.779.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	2.307.113	6.142	26.276	7.957	43.647	2.391.134	554.430	2.945.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	2.825.815	7.519	32.279	9.813	53.686	2.929.112	678.808	3.607.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	3.879.132	10.319	44.388	13.526	73.881	4.021.246	931.610	4.952.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	5.957.124	15.851	68.047	20.688	113.175	6.174.885	1.431.001	7.605.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	7.148.549	19.022	81.656	24.825	135.810	7.409.862	1.717.201	9.127.000
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha	7.744.262	20.607	88.461	26.894	147.128	8.027.350	1.860.301	9.887.000
b	<i>Đất ngoài khu vực đô thị</i>								
	Diện tích nhỏ hơn 100 m ²	1.221.974	3.883	16.988	5.957	34.823	1.283.626	293.836	1.577.000
	Diện tích từ 100 đến 300 m ²	1.451.094	4.612	20.173	7.075	41.352	1.524.306	348.930	1.873.000
	Diện tích từ lớn hơn 300 m ² đến 500 m ²	1.543.379	4.908	21.355	7.447	43.706	1.620.795	371.317	1.992.000
	Diện tích từ lớn hơn 500 m ² đến 1.000 m ²	1.879.104	5.973	26.073	9.122	53.411	1.973.684	451.947	2.425.000
	Diện tích từ lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²	2.574.420	8.184	35.689	12.474	73.088	2.703.855	619.241	3.323.000
	Diện tích từ lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²	3.971.416	12.621	55.211	19.362	113.175	4.171.785	954.967	5.126.000
	Diện tích từ lớn hơn 1 ha đến 10 ha	4.765.699	15.145	66.253	23.234	135.810	5.006.142	1.145.961	6.152.000

STT	Quy mô diện tích của tài sản	Chi phí trực tiếp						CP quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
		Lao động kỹ thuật	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng		
	Diện tích từ lớn hơn 10 ha	5.162.841	16.408	71.774	25.170	147.128	5.423.320	1.241.457	6.664.000

Ghi chú:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, Áp dụng trong trường hợp chủ sở hữu có tài sản yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó.
2. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải được đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.
3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất tính như trên, từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần mức đơn giá trích đo mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.
5. Trường hợp thửa đất có nhiều hạng mục công trình riêng lẻ, độc lập thì mức giá tính riêng cho mỗi hạng mục công trình theo diện tích tương ứng tại bảng trên.
6. Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 2.340.000 \text{ đồng}$.